



Biểu số 52/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỈNH CHO TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Chủ đầu tư	Tổng số	Chi GD ĐT và đạy nghề	Chi KHCN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thành truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư
1	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Mai Sơn	Ban QL các KCN tỉnh	1.254.293	46.613	10.000	36.170	1.500	37.101	-	3.652	-	405.959	673.318	39.979	-	-
2	Đường giao thông Đin Chi xã Chiềng On, huyện Yên Châu đi đôn Biên phòng 459 xã Phiêng Păn, huyện Mai Sơn	BCH bộ đội Biên phòng tỉnh	22.944	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.944	-	-	-
3	Bệnh viện nội tiết	Sở Y tế	5.327	-	-	5.327	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Kho lưu trữ chuyển dụng Chi cục văn thư lưu trữ	Sở Nội vụ	37.101	-	-	-	-	37.101	-	-	-	-	-	35.300	-	-
5	Dự án Quảng trường Tây Bắc và các hạng mục phụ trợ	BQL Khu vực phát triển đô thị	14.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.000	-	-	-
6	Hạ tầng kỹ thuật khu Tương đài Bắc Hồ với đồng bào các dân tộc Tây Bắc, khuôn viên, cảnh quan và các công trình phụ trợ	BQL Khu vực phát triển đô thị	13.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.000	-	-	-
7	Hệ thống đường giao thông Lô 1 & 2 khu đô thị mới dọc suối Nậm La	BQL DADTXD các công trình giao thông	12.803	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.803	-	-	-
8	Trồng cây và chăm sóc cây xanh Khu Trung tâm hành chính và Khu Quảng trường	BQL Khu vực phát triển đô thị	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	-
9	Xây dựng hệ thống Hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ dự án Trụ sở làm việc HĐND-UBND, UBNDTTQ và các sở, ngành, tổ chức đoàn thể tỉnh Sơn La	BQL Khu vực phát triển đô thị	22.988	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.988	-	-	-
10	Trụ sở làm việc HĐND, UBND, UBNDTTQ Việt Nam tỉnh và một số ngành đoàn thể tỉnh	BQL Khu vực phát triển đô thị	60.348	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60.348	-	-	-
11	Đường giao thông từ xã Huổi Mỏi-Năm Mẩn	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	16.335	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.335	-	-	-
12	Đường tỉnh 105 đoạn Púng Bánh-Mường Lèo	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	12.240	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.240	-	-	-
13	Đường giao thông Mường Khoa-Tạ Khoa	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	12.240	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.240	-	-	-
14	Đường từ Hai Lát - Chiềng Ve - Quốc lộ 4G - Chiềng Dong, huyện Mai Sơn	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	10.350	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.350	-	-	-

 Tên đơn vị		Chủ đầu tư	Tổng số	Chi GD ĐT và đạy nghề	Chi KHON	Chi quốc phòng	Chi an nhinh và trật tự và gia an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư
15	Phòng tư tỉnh (bản Suối Tre), xã Tường Phong - Mường Hang - Mường Do	Ban QLDA DTXD các công trình giao thông tỉnh	1.409	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.409	-	-	-
16	Đường giao thông Mường Sang-Chiềng Khua	Ban QLDA DTXD các công trình giao thông tỉnh	26.648	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26.648	-	-	-
17	Nhà làm việc đội cấm mốc và trụ sở làm việc Sở Ngoại vụ	Sở Ngoại vụ	205	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	205	-	-
18	Hệ thống thủy lợi Sông Khùa, huyện Văn Hồ	BQLDA DTXD công trình nông nghiệp và PTNT	16.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.000	-	-	-
19	Trường chính trị (giai đoạn II)	Trường chính trị tỉnh	7.500	7.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Dự án bổ sung cơ sở vật chất cho trường THPT huyện Thuận Châu	Ban QLDA DTXD các công trình dân dụng công nghiệp	9.041	9.041	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Dự án bổ sung cơ sở vật chất cho trường phổ thông DTNT huyện Sốp Cộp	Ban QLDA DTXD các công trình dân dụng công nghiệp	4.815	4.815	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Khu ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ tại huyện Mộc Châu	Ban QLDA DTXD các công trình dân dụng công nghiệp	10.000	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Trường THPT Chiềng Sơn- Mộc Châu	Ban QLDA DTXD các công trình dân dụng công nghiệp	3.134	3.134	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Trường THPT Tông Lanh huyện Thuận Châu	Ban QLDA DTXD các công trình dân dụng công nghiệp	2.882	2.882	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Đường từ TT xã Mường Lạn - Nà Kìh - Nà Vạc, huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La	Ban QLDA DTXD các công trình giao thông tỉnh	13.879	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.879	-	-	-
26	Dự án chỉnh trang đô thị đường Nguyễn Văn Linh, thành phố Sơn La	Ban quản lý các chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi tỉnh Sơn La	713	-	-	-	-	-	-	-	-	-	713	-	-	-
27	Đường Lò Văn Giã đèn đường rẽ vào Trung tâm phòng chống HIV/AIDS	Trung tâm kiểm soát bệnh tật Đài truyền thanh - truyền hình huyện Sông Mã	1.071	-	-	-	-	-	-	3.652	-	-	1.071	-	-	-
28	Nâng cấp Đài truyền thanh - truyền hình huyện Sông Mã	Sở TT-TT	3.652	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Xây dựng mang chuyên dùng của tỉnh	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	4.475	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.475	-	-
30	Đường hầm Sở chỉ huy cơ bản (AS17)	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	17.570	-	-	-	-	-	-	17.570	-	-	-	-	-	-
31	Di chuyển Đài đội đặc công trình sát	Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng	7.980	-	-	-	-	-	-	7.980	-	-	-	-	-	-
32	Nhà công vụ Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	5.293	-	-	-	-	-	-	5.293	-	-	-	-	-	-
33	Hệ thống cấp điện khu trung tâm hành chính huyện Văn Hồ (Giai đoạn 2)	Ban QLDA DTXD các công trình dân dụng công nghiệp	26.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26.000	-	-	-



TT	Tên đơn vị	Chủ đầu tư	Tổng số	Chi GD ĐT và dạy nghề	Chi KHCHN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thành truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư
34	Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn 2045	Sơ Kế hoạch và Đầu tư	9.550	-	-	-	-	-	-	-	-	9.550	-	-	-
35	Trung tâm thông tin chi huy Công an huyện Quỳnh Nhai	Công an huyện Quỳnh Nhai	1.500	-	-	-	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-
36	Dự án "Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả đầu tư"	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường	140.580	-	-	-	-	-	-	-	140.580	-	-	-	-
37	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sơn La	Ban quản lý các chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi tỉnh Sơn La	221.437	-	-	-	-	-	-	-	221.437	-	-	-	-
38	Dự án Đầu tư xây dựng Hệ thống cấp thoát nước đô thị huyện Mộc Châu	Công ty cổ phần xây dựng Mộc Châu	19.474	-	-	-	-	-	-	-	19.474	-	-	-	-
39	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	Sở Tài nguyên và Môi trường	12.609	-	-	-	-	-	-	-	-	12.609	-	-	-
40	Dự án Giảm nghèo giai đoạn II	Ban QLDA giảm nghèo GD II	3.480	-	-	-	-	-	-	-	-	3.480	-	-	-
41	Thực đẩy bình đẳng giới thông qua nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất nông nghiệp và phát triển du lịch tại tỉnh Lào Cai và tỉnh Sơn La	Ban quản lý dự án GREAT	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	-
42	Chương trình Phát triển Giáo dục trung học giai đoạn 2	Sở Giáo dục và Đào tạo	10.153	10.153	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Trường THPT Co Mạ huyện Thuận Châu	BQLDA ĐTXD công trình dân dụng công nghiệp tỉnh Sơn La	2.180	2.180	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
44	Trường PTDT nội trú huyện Mộc Châu	BQLDA ĐTXD công trình dân dụng công nghiệp tỉnh Sơn La	5.470	5.470	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
45	Trường THPT Chuyên	BQLDA ĐTXD công trình dân dụng công nghiệp tỉnh Sơn La	231	231	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
46	Đường giao thông đến trung tâm xã Nậm Ty, Chiềng Phung, Chiềng En huyện Sông Mã	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	13.623	-	-	-	-	-	-	-	-	13.623	-	-	-
47	Đường giao thông Suối Bấu - Sập Xa	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	4.763	-	-	-	-	-	-	-	-	4.763	-	-	-
48	Đường giao thông Sập Vạt-Chiềng sai	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	12.317	-	-	-	-	-	-	-	-	12.317	-	-	-
49	Đường giao thông đến xã Phiêng Cầm và xã Chiềng Nọi huyện Mai Sơn	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	32.060	-	-	-	-	-	-	-	-	32.060	-	-	-
50	Kế chống sạt lở bờ sông Mã bảo vệ thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La (giai đoạn I)	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	13.763	-	-	-	-	-	-	-	-	13.763	-	-	-

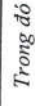
[illegible]



Biểu số 53/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THUỐNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số **3418** /QĐ-UBND ngày **11/12/2019** của UBND tỉnh)

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó									Chi đảm bảo xã hội	
			Chi GDDT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế		Chi QLNN, Đảng và đoàn thể
I	Tổng cộng	3.643.001	847.120	24.752	217.175	1.231.270	54.350	34.359	24.484	45.248	539.920	503.463	120.860
1	Khối đảng trực thuộc tỉnh	162.120	-	-	-	-	-	-	-	-	-	162.120	-
2	Ngân sách Đảng cấp tỉnh	160.620	-	-	-	-	-	-	-	-	-	160.620	-
2	Đoàn đại biểu quốc hội	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-
II	Quản lý nhà nước	307.718	-	24.752	-	-	-	-	-	-	-	282.966	-
1	Văn phòng HDND tỉnh	15.227	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.227	-
2	Văn phòng UBND tỉnh	27.898	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27.898	-
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11.099	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.099	-
4	Sở Tài chính	14.579	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.579	-
5	Sở Nông nghiệp & PTNT	9.476	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.476	-
6	Sở Tư pháp	11.805	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.805	-
7	Sở Giáo dục - Đào tạo	9.472	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.472	-
8	Sở Y tế	17.326	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17.326	-
9	Sở Công thương	6.642	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.642	-
10	Sở Giao thông vận tải	12.380	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.380	-
11	Sở Xây dựng	7.314	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.314	-
12	Sở Văn hoá thể thao và du lịch	11.777	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.777	-
13	Sở Tài nguyên và Môi trường	22.129	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.129	-

[illegible]

[illegible]



TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó									
			Chi GDĐT và dạy nghề	Chi KHCHN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể
27	Trường THPT Nguyễn Du	10.950	10.950	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Trường THPT Tông lệnh	19.678	19.678	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Trường THPT Cò Nòi	10.417	10.417	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	Trường THPT Mộc hạ	12.066	12.066	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	Trường THPT Chiềng khương	9.354	9.354	-	-	-	-	-	-	-	-	-
32	Trường THPT Mường lăm	14.493	14.493	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	Trường THPT Tân lập	6.285	6.285	-	-	-	-	-	-	-	-	-
34	Trường THPT Tân lang	9.030	9.030	-	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Trường THPT Mường bú	10.043	10.043	-	-	-	-	-	-	-	-	-
36	Trường THPT Mường giòn	5.919	5.919	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Trường THPT Bình Thuận	8.766	8.766	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Trường THPT Chiềng Sơn	11.501	11.501	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Trường THPT Co Mạ	12.821	12.821	-	-	-	-	-	-	-	-	-
40	Trường THPT Phiêng Khoài	12.153	12.153	-	-	-	-	-	-	-	-	-
41	Trường THPT Vân Hồ	9.277	9.277	-	-	-	-	-	-	-	-	-
42	TT giáo dục thường xuyên tỉnh	5.471	5.471	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Trường PTDT nội trú các huyện	141.002	141.002	-	-	-	-	-	-	-	-	-
44	Kinh phí mua sách giáo khoa theo Nghị quyết 08	2.900	2.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-
45	Chi hoạt động nghiệp vụ	8.169	8.169	-	-	-	-	-	-	-	-	-
46	Hợp đồng đặt hàng với Trường Cao đẳng Sơn La	3.104	3.104	-	-	-	-	-	-	-	-	-
47	KP tổ chức Hội khỏe Phù đồng cấp tỉnh, cấp Quốc gia	4.197	4.197	-	-	-	-	-	-	-	-	-
49	KP triển khai chương trình sửa học đường	2.990	2.990	-	-	-	-	-	-	-	-	-



TT	 Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										
			Chi GDDT và dạy nghề	Chi KHCHN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
50	KP thực hiện đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2018-2025	3.500	3.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51	KP thực hiện dự án "Xây dựng và triển khai thực hiện phần mềm kiểm định chất lượng giáo dục cho các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh"	2.000	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	KP đối ứng thực hiện chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn - mua thiết bị; cải tạo sửa chữa nhà lớp học, nhà bán trú học sinh,...	18.938	18.938	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
53	KP thực hiện các nhiệm vụ phát sinh	5.000	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Sự nghiệp y tế trực thuộc tỉnh	1.231.270	-	-	-	1.231.270	-	-	-	-	-	-	-
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh	60	-	-	-	60	-	-	-	-	-	-	-
2	Bệnh viện y dược cổ truyền	44	-	-	-	44	-	-	-	-	-	-	-
3	Bệnh viện phổi	6.546	-	-	-	6.546	-	-	-	-	-	-	-
4	Bệnh viện phục hồi chức năng	5.585	-	-	-	5.585	-	-	-	-	-	-	-
5	Bệnh viện phong và da liễu	730	-	-	-	730	-	-	-	-	-	-	-
6	Bệnh viện nội tiết	501	-	-	-	501	-	-	-	-	-	-	-
7	Bệnh viện đa khoa Phù Yên	2.044	-	-	-	2.044	-	-	-	-	-	-	-
8	Bệnh viện Tâm thần	3.334	-	-	-	3.334	-	-	-	-	-	-	-
9	Bệnh viện mắt	2.768	-	-	-	2.768	-	-	-	-	-	-	-
10	Bệnh viện đa khoa Yên Châu	2.000	-	-	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-
11	Bệnh viện đa khoa Mộc Châu	4.000	-	-	-	4.000	-	-	-	-	-	-	-
12	Bệnh viện đa khoa Thảo nguyên	4.240	-	-	-	4.240	-	-	-	-	-	-	-
13	Bệnh viện đa khoa Sốp Cộp	5.664	-	-	-	5.664	-	-	-	-	-	-	-
14	Trung tâm kiểm nghiệm	4.567	-	-	-	4.567	-	-	-	-	-	-	-



TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										
			Chi GDDT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
15	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	38.674	-	-	-	38.674	-	-	-	-	-	-	-
16	Trung tâm pháp y	2.253	-	-	-	2.253	-	-	-	-	-	-	-
17	Trung tâm giám định Y khoa	1.706	-	-	-	1.706	-	-	-	-	-	-	-
18	Khối trung tâm y tế huyện, thành phố	256.003	-	-	-	256.003	-	-	-	-	-	-	-
19	KCB người dân tộc thiểu số, người nghèo	607.686	-	-	-	607.686	-	-	-	-	-	-	-
20	KCB trẻ em dưới 6 tuổi	125.459	-	-	-	125.459	-	-	-	-	-	-	-
21	Kinh phí mua thẻ BHYT hộ cận nghèo	4.174	-	-	-	4.174	-	-	-	-	-	-	-
22	KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng chính sách theo ND 150, QĐ 290, QĐ 62, QĐ 49	6.714	-	-	-	6.714	-	-	-	-	-	-	-
23	KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng người thuộc gia đình nông, lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình	2.011	-	-	-	2.011	-	-	-	-	-	-	-
24	KP mua BHYT cho người từ đủ 80 tuổi trở lên hưởng trợ cấp tuất hàng tháng	661	-	-	-	661	-	-	-	-	-	-	-
25	KP NSNN hỗ trợ cho các đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	4.567	-	-	-	4.567	-	-	-	-	-	-	-
26	Kinh phí mua thẻ BHYT học sinh, sinh viên	12.517	-	-	-	12.517	-	-	-	-	-	-	-
27	Sở Y tế (Vốn đối ứng các dự án y tế, HIV/AIDS)	500	-	-	-	500	-	-	-	-	-	-	-
28	Trung tâm kiểm soát bệnh tật (Vốn đối ứng các dự án)	1.700	-	-	-	1.700	-	-	-	-	-	-	-
29	Trung tâm kiểm soát bệnh tật (KP cấp cho các hoạt động phòng chống HIV/AIDS)	3.000	-	-	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-
30	Quỹ KCB người nghèo và kinh phí hỗ trợ vận chuyển bệnh nhân từ vùng, Bệnh nhân tiền lượng không qua khỏi về nhà theo nguyện vọng gia đình	50.000	-	-	-	50.000	-	-	-	-	-	-	-
31	KP hỗ trợ mua thẻ BHYT (ngoài ngân sách)	10.000	-	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-
32	KP mua trang thiết bị y tế	25.000	-	-	-	25.000	-	-	-	-	-	-	-

TT	 Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó									
			Chi GDBT và dạy nghề	Chi KHCHN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát triển thanh niên	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể
33	Trung tâm kiểm soát bệnh tật (KP Methadone theo Kế hoạch số 27/KH-UBND ngày 30/01/2018 của UBND tỉnh)	500	-	-	-	500	-	-	-	-	-	-
34	Trung tâm kiểm soát bệnh tật (KP điều trị nghiện bằng thuốc Buprenorphine giai đoạn 2019-2020 theo Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 12/3/2019 của UBND tỉnh)	415	-	-	-	415	-	-	-	-	-	-
35	KP thực hiện kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu	50	-	-	-	50	-	-	-	-	-	-
36	KP thực hiện kế hoạch hành động tiến tới loại trừ HIV, viêm gan B và giang mai lây truyền từ mẹ sang con giai đoạn 2020-2030 tỉnh Sơn La	800	-	-	-	800	-	-	-	-	-	-
37	KP thực hiện dự án đầu tư XD và PT hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở theo Quyết định số 773/QĐ-UBND	500	-	-	-	500	-	-	-	-	-	-
38	KP thực hiện chính sách nước sinh hoạt theo Nghị quyết số 58/2017/NQ-HDND	205	-	-	-	205	-	-	-	-	-	-
39	KP tài thuốc y tế bản theo Nghị quyết số 38/2017/NQ-HDND	3.269	-	-	-	3.269	-	-	-	-	-	-
40	Kinh phí thực hiện chính sách dân số theo Nghị quyết số 68/2017/NQ-HDND)	21.707	-	-	-	21.707	-	-	-	-	-	-
41	KP thực hiện chính sách Methadone theo Nghị quyết số 89/2018/NQ-HDND	4.128	-	-	-	4.128	-	-	-	-	-	-
42	KP thực hiện chính sách theo Nghị quyết số 90, 92/2014/NQ-HDND	2.516	-	-	-	2.516	-	-	-	-	-	-
43	KP thực hiện phụ nữ sinh con đúng chính sách theo Nghị định số 39/2015/ND-CP	2.048	-	-	-	2.048	-	-	-	-	-	-
44	KP thực hiện CCTL	424	-	-	-	424	-	-	-	-	-	-
VI	SN VĂN HOÁ - THỂ THAO, PTTH	113.193	-	-	-	-	54.350	34.359	24.484	-	-	-
1	Trung tâm văn hoá - điện ảnh tỉnh	10.045	-	-	-	-	10.045	-	-	-	-	-
2	Bảo tàng Sơn La	11.949	-	-	-	-	11.949	-	-	-	-	-
3	Nhà hát ca múa nhạc tỉnh Sơn La	8.508	-	-	-	-	8.508	-	-	-	-	-